

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 13 ngày 14 tháng 12 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh
Ông Nguyễn Văn Kiệt
Ông Phạm Thanh Hùng
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm
Bà Lê Thị Diệu Thi
Bà Nguyễn Thị Kim Đào

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Bà Huỳnh Thị Bé Ngọc
Ông Phạm Thanh Tùng
Ông Nguyễn Trọng Liêm

Trưởng ban
(từ ngày 4 tháng 6 năm 2022)
Trưởng ban
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2022)
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Kiệt
Bà Lê Thị Diệu Thi
Bà Tăng Thị Mộng Tiên
Ông Nguyễn Minh Nhựt
Ông Mai Hoàng Tâm

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh
Ông Nguyễn Văn Kiệt

Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông,
Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)




Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2023-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM13268
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		152.033.651.988	125.722.534.897
110	Tiền	3	19.953.530.323	1.696.918.579
111	Tiền		19.953.530.323	1.696.918.579
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	6.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	-	6.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		49.265.883.965	52.607.926.481
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	45.096.075.575	43.075.489.730
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.486.688.466	9.672.237.756
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	606.537.542	760.878.620
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(923.417.618)	(900.679.625)
140	Hàng tồn kho	9	75.499.724.963	56.512.223.620
141	Hàng tồn kho		77.099.724.963	56.512.223.620
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.600.000.000)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.314.512.737	8.905.466.217
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	42.517.679	344.023.847
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	7.271.995.058	8.561.442.370
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		119.242.031.554	100.573.124.107
220	Tài sản cố định		106.302.657.566	90.133.652.971
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	106.195.621.454	90.133.652.971
222	Nguyên giá		221.197.833.473	188.963.988.055
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(115.002.212.019)	(98.830.335.084)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	107.036.112	-
228	Nguyên giá		113.000.000	-
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.963.888)	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		279.250.612	1.003.028.611
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	279.250.612	1.003.028.611
260	Tài sản dài hạn khác		12.660.123.376	9.436.442.525
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	11.870.367.029	8.320.663.379
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	789.756.347	1.115.779.146
270	TỔNG TÀI SẢN		271.275.683.542	226.295.659.004

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		60.462.488.715	74.848.119.352
310	Nợ ngắn hạn		56.530.311.524	70.542.236.470
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	9.934.160.048	11.952.539.684
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.225.431.078	5.116.590.981
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	6.020.815.758	2.364.375.094
314	Phải trả người lao động	16	14.498.344.814	13.541.859.533
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	849.428.560	1.489.799.584
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	1.792.800.721	1.429.843.867
320	Vay ngắn hạn	19	13.572.806.922	30.862.284.240
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	3.636.523.623	3.784.943.487
330	Nợ dài hạn		3.932.177.191	4.305.882.882
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.588.720.416	3.922.494.024
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343.456.775	383.388.858
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		210.813.194.827	151.447.539.652
410	Vốn chủ sở hữu		210.813.194.827	151.447.539.652
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	15.962.558.817	15.962.558.817
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24	291.290	291.290
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	123.374.544.720	64.008.889.545
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		64.008.889.545	32.260.203.490
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		59.365.655.175	31.748.686.055
440	TỔNG NGUỒN VỐN		271.275.683.542	226.295.659.004



Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Nguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng	445.745.104.291	384.509.221.816
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.366.004.691)	(926.596.519)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	444.379.099.600	383.582.625.297
11	Giá vốn hàng bán	(329.276.276.812)	(299.177.275.622)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	115.102.822.788	84.405.349.675
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.608.288.247	1.576.352.568
22	Chi phí tài chính	(3.479.798.864)	(2.112.186.478)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(740.495.209)	(1.288.139.017)
25	Chi phí bán hàng	(29.345.526.522)	(25.499.877.695)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.041.341.068)	(19.235.337.529)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	70.844.444.581	39.134.300.541
31	Thu nhập khác	579.299.179	744.501.040
32	Chi phí khác	(224.588.653)	(141.882.433)
40	Lợi nhuận khác	354.710.526	602.618.607
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.199.155.107	39.736.919.148
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(11.507.477.133)	(8.185.186.744)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(326.022.799)	196.953.651
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	59.365.655.175	31.748.686.055
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a) 8.306	4.442
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b) 8.306	4.442


Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập




Nguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	71.199.155.107	39.736.919.148
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11 16.632.809.840	14.453.310.625
03	Các khoản dự phòng	1.288.964.385	180.366.708
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30, 29 558.576.815	(597.814.853)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(380.669.255)	(11.219.807)
06	Chi phí lãi vay	30 740.495.209	1.288.139.017
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	90.039.332.101	55.049.700.838
09	Tăng các khoản phải thu	(1.573.094.930)	(3.609.695.544)
10	Tăng hàng tồn kho	(20.587.501.343)	(11.182.281.220)
11	Giảm các khoản phải trả	(1.845.524.958)	(11.125.167.742)
12	Tăng chi phí trả trước	(3.248.197.482)	(2.300.307.118)
14	Tiền lãi vay đã trả	(740.495.209)	(1.288.139.017)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (7.822.955.750)	(7.867.335.121)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(49.170.000)	(816.117.831)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	54.172.392.429	16.860.657.245
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(25.102.085.489)	(27.957.236.031)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	439.168.687	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(6.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi	6.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	234.242.460	11.219.807
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(18.428.674.342)	(33.946.016.224)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	19 121.053.036.325	132.811.723.762
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19 (138.342.513.643)	(129.813.336.132)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	-	(7.147.580.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(17.289.477.318)	(4.149.192.370)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	18.454.240.769	(21.234.551.349)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 1.696.918.579	22.928.118.695
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(197.629.025)	3.351.233
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 19.953.530.323	1.696.918.579

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 36.

Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập

Nguyễn Văn Kiệm
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu tiên số 1400469817 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 12 năm 2022 cho việc thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là SGC vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phòng tôm, hủ tiếu, bánh phở;
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng; và
- Sản xuất và mua bán đồ uống có cồn và không cồn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Lầu 4, Tòa nhà TKT, Số 569-571-573, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phòng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Chương trình phần mềm	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và công ty mẹ.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán dựa vào ngày chốt danh sách Cổ đông theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị sau khi kế hoạch chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

2.18 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hoá tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hoá.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Ước tính kế toán quan trọng**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

3 TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	295.247.614	459.237.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.658.282.709	1.237.681.184
	<u>19.953.530.323</u>	<u>1.696.918.579</u>

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hợp Phát	12.322.764.490	9.685.691.705
Khác	27.661.498.070	29.578.298.220
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	5.111.813.015	3.811.499.805
	<u>45.096.075.575</u>	<u>43.075.489.730</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 916.856.618 đồng và 894.118.625 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Định Khuê	3.532.815.000	752.400.000
Khác	953.873.466	8.919.837.756
	<u>4.486.688.466</u>	<u>9.672.237.756</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	156.562.178	(6.561.000)	184.559.588	(6.561.000)
Bảo hiểm xã hội	336.564.434	-	507.075.309	-
Khác	113.410.930	-	69.243.723	-
	<u>606.537.542</u>	<u>(6.561.000)</u>	<u>760.878.620</u>	<u>(6.561.000)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 6.561.000 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	2022			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Hoo Hing LTD	688.534.920	-	(688.534.920)	Trên 3 năm
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	-	(147.011.700)	Trên 3 năm
Khác	87.870.998	-	(87.870.998)	Trên 3 năm
	<u>923.417.618</u>	<u>-</u>	<u>(923.417.618)</u>	
				2021
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Hoo Hing LTD	665.887.680	-	(665.887.680)	Trên 3 năm
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	-	(147.011.700)	Trên 3 năm
Khác	87.780.245	-	(87.780.245)	Trên 3 năm
	<u>900.679.625</u>	<u>-</u>	<u>(900.679.625)</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	39.240.118.338	(1.600.000.000)	22.197.297.116	-
Nguyên vật liệu	32.024.107.128	-	24.506.251.903	-
Hàng gửi đi bán	3.976.380.645	-	8.762.850.079	-
Công cụ, dụng cụ	1.758.244.176	-	258.675.622	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	774.588.900	-
Hàng hóa	100.874.676	-	12.560.000	-
	<u>77.099.724.963</u>	<u>(1.600.000.000)</u>	<u>56.512.223.620</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	18.102.020	202.930.985
Khác	24.415.659	141.092.862
	<u>42.517.679</u>	<u>344.023.847</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Quyền sử dụng đất (*)	5.331.401.016	5.485.087.345
Công cụ, dụng cụ	1.343.423.802	2.388.638.105
Chi phí cải tạo, sửa chữa	5.195.542.211	446.937.929
	<u>11.870.367.029</u>	<u>8.320.663.379</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	8.320.663.379	5.638.773.673
Tăng trong năm	8.293.267.422	3.698.275.826
Phân bổ trong năm	(4.743.563.772)	(1.016.386.120)
Số dư cuối năm	<u>11.870.367.029</u>	<u>8.320.663.379</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi phí trả trước dài hạn liên quan đến quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.975.194.934 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.082.546.952 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	94.546.829.613	87.861.396.897	6.517.252.454	38.509.091	188.963.988.055
Mua trong năm	119.246.106	4.304.718.727	534.190.909	-	4.958.155.742
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	4.987.286.676	22.409.415.761	626.698.148	-	28.023.400.585
Thanh lý, nhượng bán	-	(747.710.909)	-	-	(747.710.909)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>99.653.362.395</u>	<u>113.827.820.476</u>	<u>7.678.141.511</u>	<u>38.509.091</u>	<u>221.197.833.473</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	47.170.545.950	48.772.102.510	2.879.770.866	7.915.758	98.830.335.084
Khấu hao trong năm	6.227.699.686	9.841.048.483	545.261.420	12.836.363	16.626.845.952
Thanh lý, nhượng bán	-	(454.969.017)	-	-	(454.969.017)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>53.398.245.636</u>	<u>58.158.181.976</u>	<u>3.425.032.286</u>	<u>20.752.121</u>	<u>115.002.212.019</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>47.376.283.663</u>	<u>39.089.294.387</u>	<u>3.637.481.588</u>	<u>30.593.333</u>	<u>90.133.652.971</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>46.255.116.759</u>	<u>55.669.638.500</u>	<u>4.253.109.225</u>	<u>17.756.970</u>	<u>106.195.621.454</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 34.198.206.589 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.909.021.798 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 9.229.413.995 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.800.859.940 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	113.000.000
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	113.000.000
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
Khấu hao trong năm	5.963.888
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.963.888
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	107.036.112
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	2022 VND	2021 VND
Mua sắm, cải tạo nhà máy Sa Giang	79.877.901	965.674.611
Khác	199.372.711	37.354.000
	<hr/>	<hr/>
	279.250.612	1.003.028.611
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.003.028.611	6.244.280.382
Tăng	27.412.622.586	21.429.493.940
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(28.023.400.585)	(26.670.745.711)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(113.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	279.250.612	1.003.028.611
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH				
Tú Trinh Food	2.413.962.000	2.413.962.000	-	-
Công ty TNHH MTV				
Bao bì Bến Tre	1.090.642.320	1.090.642.320	-	-
Khác	6.358.364.239	6.358.364.239	11.800.298.684	11.800.298.684
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	71.191.489	71.191.489	152.241.000	152.241.000
	<u>9.934.160.048</u>	<u>9.934.160.048</u>	<u>11.952.539.684</u>	<u>11.952.539.684</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Hi-Rise International Ltd	1.045.470.556	-
Công ty TNHH Pan Ocean	1.089.135.221	640.592.868
Kk Food Trading Co., Ltd	762.621.696	-
Khác	3.328.203.605	4.475.998.113
	<u>6.225.431.078</u>	<u>5.116.590.981</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/ thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	8.561.442.370	18.274.726.484	(6.268.340.354)	(13.295.833.442)	7.271.995.058
b) Phải nộp					
Thuế GTGT	-	13.295.833.442	-	(13.295.833.442)	-
Thuế TNDN	2.308.886.350	11.507.477.133	(7.822.955.750)	-	5.993.407.733
Thuế thu nhập cá nhân	55.488.744	634.331.191	(662.411.910)	-	27.408.025
Các loại thuế khác	-	335.739.534	(335.739.534)	-	-
	<u>2.364.375.094</u>	<u>25.773.381.300</u>	<u>(8.821.107.194)</u>	<u>(13.295.833.442)</u>	<u>6.020.815.758</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng trong năm phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí vận chuyển	365.950.500	66.995.308
Chi phí điện	256.873.000	271.527.207
Phí môi giới	54.868.825	229.974.906
Khác	171.736.235	921.302.163
	<u>849.428.560</u>	<u>1.489.799.584</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.161.514.383	1.282.712.558
Kinh phí công đoàn	165.408.710	126.317.719
Khác	465.877.628	20.813.590
	<u>1.792.800.721</u>	<u>1.429.843.867</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	30.862.284.240	97.553.036.325	(114.842.513.643)	13.572.806.922
Bên liên quan (Thuyết minh 37(a))	-	23.500.000.000	(23.500.000.000)	-
	<u>30.862.284.240</u>	<u>121.053.036.325</u>	<u>(138.342.513.643)</u>	<u>13.572.806.922</u>

Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng số	31.12.2022 VND	Hạn mức VND	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/ năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	81/2022/VC B.ĐT-CRC 82/2022/VC B.ĐT-CRC	13.572.806.922	50.000.000.000 đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	3 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 706614 (thửa đất số 20). - Công trình nhà máy bánh phồng tôm Sa Giang

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	3.784.943.487	4.715.187.852
Tăng trong năm	-	800.000.000
Sử dụng trong năm	(148.419.864)	(1.730.244.365)
Số dư cuối năm	<u>3.636.523.623</u>	<u>3.784.943.487</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	2.009.779.151	2.009.779.151
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.578.941.265	1.912.714.873
	<u>3.588.720.416</u>	<u>3.922.494.024</u>

22 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	2022 VND	2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>789.756.347</u>	<u>1.115.779.146</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.115.779.146	918.825.495
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	(326.022.799)	196.953.651
Số dư cuối năm	<u>789.756.347</u>	<u>1.115.779.146</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

23 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	2022	2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.147.580	7.147.580
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.147.580	7.147.580

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp VND
	VND	%	
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	5.851.000.000	8,19	5.851.000.000
Các cổ đông khác	10.791.530.000	15,09	10.791.530.000
	<u>71.475.800.000</u>	<u>100</u>	<u>71.475.800.000</u>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 12 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp, vốn điều lệ của Công ty là 71.475.800.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã góp đủ.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>7.147.580</u>	<u>71.475.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	31.153.812.306	118.592.462.413
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	31.748.686.055	31.748.686.055
Chia cổ tức	-	-	-	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
Hủy chia cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019	-	-	-	9.053.971.184	9.053.971.184
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	64.008.889.545	151.447.539.652
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	59.365.655.175	59.365.655.175
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	123.374.544.720	210.813.194.827

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>59.365.655.175</u>	<u>31.748.686.055</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.147.580	7.147.580
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>8.306</u>	<u>4.442</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông pha loãng trong tương lai trong năm và tính đến ngày báo cáo, vì vậy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ bằng lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

	2022	2021
Đô la Mỹ ("USD")	791.636,57	32.459,73
Euro ("EUR")	1.673,77	725,85
Đô la Úc ("AUD")	100	100

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	441.470.761.029	381.778.672.235
Doanh thu bán hàng hóa	4.274.343.262	2.730.549.581
	<u>445.745.104.291</u>	<u>384.509.221.816</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	1.174.235.011	619.129.352
Giảm giá hàng bán	40.962.850	44.048.087
Hàng bán bị trả lại	150.806.830	263.419.080
	<u>1.366.004.691</u>	<u>926.596.519</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	440.104.756.338	380.852.075.716
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	4.274.343.262	2.730.549.581
	<u>444.379.099.600</u>	<u>383.582.625.297</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	325.511.846.728	297.517.162.554
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.164.430.084	1.660.113.068
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.600.000.000	-
	<u>329.276.276.812</u>	<u>299.177.275.622</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.374.045.787	967.317.908
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	228.871.233	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.371.227	11.219.807
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	597.814.853
	<u>3.608.288.247</u>	<u>1.576.352.568</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09 – DN

30 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	740.495.209	1.288.139.017
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.180.726.840	824.047.461
Lỗi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	558.576.815	-
	<u>3.479.798.864</u>	<u>2.112.186.478</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	19.687.458.510	18.528.023.086
Chi phí nhân viên	2.708.394.609	2.651.505.038
Chi phí hàng mẫu và kiểm nghiệm	2.708.676.537	1.401.577.624
Chi phí quảng cáo	1.000.567.215	689.068.348
Chi phí môi giới	338.576.439	1.752.583.395
Khác	2.901.853.212	477.120.204
	<u>29.345.526.522</u>	<u>25.499.877.695</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	8.657.085.873	12.051.848.634
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.447.345.583	1.526.642.161
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.243.441	131.274.596
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập) dự phòng	22.737.993	(11.664.295)
Khác	4.821.928.178	5.537.236.433
	<u>15.041.341.068</u>	<u>19.235.337.529</u>

33 THUẾ TNDN

Dự án đầu tư mở rộng “Xí nghiệp Sa Giang 3” được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	71.199.155.107	39.736.919.148
Thuế tính ở thuế suất 20%	14.239.831.021	7.947.383.830
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.364.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	217.911.651	169.580.234
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	196.310.686	(128.730.971)
Thuế được miễn	(2.855.095.908)	-
Dự phòng thiếu của năm trước	39.906.482	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>11.833.499.932</u>	<u>7.988.233.093</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	11.507.477.133	8.185.186.744
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	326.022.799	(196.953.651)
	<u>11.833.499.932</u>	<u>7.988.233.093</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.132.565.187	206.050.558.385
Chi phí nhân viên	78.073.246.528	69.865.843.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.857.367.290	30.525.217.352
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.493.627.893	14.453.310.625
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.600.000.000	-
Chi phí khác	33.823.670.308	27.660.703.546
	<u>382.980.477.206</u>	<u>348.555.633.304</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	283.118.496.603	255.772.567.675
Doanh thu thuần trong nước	161.260.602.997	127.810.057.622
Doanh thu thuần	<u>444.379.099.600</u>	<u>383.582.625.297</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2022 VND	2021 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	<u>2.264.779.630</u>	<u>838.131.591</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, là một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 76,72% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết thuộc Tập đoàn
Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lê Thị Diệu Thi	Thành viên Hội đồng Quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Ông Phạm Thanh Hùng	30.058.371.344	13.278.144.634
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	17.711.051.359	17.396.444.906
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	2.962.347.909	18.526.364
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	470.398.326	304.640.637
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	285.490.386	8.763.637
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	112.510.173	94.523.819
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	24.873.263	12.052.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	21.821.160	1.328.987.455
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	6.196.704	-
Bà Lê Thị Diệu Thi	2.236.326	-
Công ty TNHH Thực Phẩm Vạn Đức	-	35.110.910
	<u>51.655.296.950</u>	<u>32.477.194.362</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2022 VND	2021 VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	4.855.010.941	1.501.688.727
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.356.570.560	1.020.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	550.785.747	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	73.151.583	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	10.762.000	-
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	4.320.000	-
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	3.186.000	-
	<u>6.853.786.831</u>	<u>2.521.688.727</u>
iii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	<u>23.500.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
iv) Trả nợ vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	<u>23.500.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
v) Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	<u>131.574.000</u>	<u>125.672.000</u>
vi) Lãi vay đã trả		
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	<u>147.815.000</u>	<u>109.431.000</u>
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>3.942.858.525</u>	<u>4.167.051.534</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
viii) Thu nhập khác		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	100.000.000	-
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	60.000.000	-
	<u>160.000.000</u>	<u>-</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	3.991.672.219	3.429.882.002
Ông Phạm Thanh Hùng	502.089.049	-
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	254.940.145	20.379.000
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	177.534.016	258.775.202
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	109.873.101	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	59.256.473	88.391.200
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	7.326.495	10.357.200
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	7.326.495	3.715.201
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.795.022	-
	<u>5.111.813.015</u>	<u>3.811.499.805</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	34.624.849	136.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú	20.995.200	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	7.464.960	-
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	4.665.600	-
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	3.440.880	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	16.241.000
	<u>71.191.489</u>	<u>152.241.000</u>

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	3.185.927.493	2.402.904.575
Từ 1 đến 5 năm	12.625.489.704	9.493.398.035
Trên 5 năm	78.522.941.186	60.015.738.775
Tổng cộng	94.334.358.383	71.912.041.385



Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2023.

Nguyễn Ngọc Huyền Trang
Kế toán trưởng và Người lập



Nguyễn Văn Kiệt
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023